CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETOURIST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Dương Trung Hiếu	Thành viên
Bà: Phạm Thị Mai Anh	Thành viên
Bà: Lê Thị Phương Thúy	Thành viên
Ông: Trần Thanh Tú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông: Trần Văn Tuấn	Giám đốc
Ông: Nguyễn Dương Trung Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 03 năm 2019

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 3910 5401 / Fax: (84-28) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 705, 17T3 Building,Hoang Dao Thuy Road,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-24) 6285 9222 / Fax: (84-24) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 3903/2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/03/2019, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội

LÊ THẾ THANH- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

HOÀNG ĐÌNH HẢI- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19.396.962.405**	**23.505.754.779**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.849.057.012**	**4.004.291.385**
1. Tiền	111	V.1	3.849.057.012	4.004.291.385
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.547.905.393**	**19.429.251.195**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.297.193.955	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.250.711.438	2.429.251.195
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	17.000.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**72.212.199**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	72.212.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.731.884.433**	**1.553.948.105**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**550.000.000**	**550.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**823.163.534**	**951.448.766**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	823.163.534	951.448.766
- Nguyên giá	*222*		*1.026.281.818*	*1.026.281.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(203.118.284)*	*(74.833.052)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.313.400.000**	**-**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	16.313.400.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.320.899**	**52.499.339**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	45.320.899	52.499.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**37.128.846.838**	**25.059.702.884**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.591.461.826**	**11.345.068.940**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21.591.461.826**	**11.345.068.940**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	19.386.133.274	11.114.577.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.488.225.000	226.653.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	656.303.552	3.838.046
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		60.800.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**15.537.385.012**	**13.714.633.944**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.10**	**15.537.385.012**	**13.714.633.944**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.462.614.988)	(4.285.366.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(4.285.366.056)*	*(4.059.531.207)*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*1.822.751.068*	*(225.834.849)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**37.128.846.838**	**25.059.702.884**

Trần Văn Tuấn	**Hồ Thị Mỹ Triêm**	**Hồ Thị Mỹ Triêm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**78.039.674.117**	**8.873.792.207**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**78.039.674.117**	**8.873.792.207**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	74.818.871.500	8.689.202.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.220.802.617**	**184.589.461**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	776.703.958	1.275.666.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	271.197.910	405.176.702
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.365.954.243	1.107.970.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.360.354.422**	**(52.890.999)**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		65.532.470	90.244.507
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(65.532.470)**	**(90.244.507)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.294.821.952**	**(143.135.506)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	472.070.884	82.699.343
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.822.751.068**	**(225.834.849)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**1.013**	**(125)**

Trần Văn Tuấn	**Hồ Thị Mỹ Triêm**	**Hồ Thị Mỹ Triêm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***2.294.821.952***	***(143.135.506)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.285.232	74.833.052
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(43.306.446)	405.176.702
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(600.511.488)	(1.275.666.573)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***1.779.289.250***	***(938.792.325)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.948.441.999)	(3.011.741.394)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.832.736.655	4.833.268.438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.178.440	(1.608.517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.108.207)	(82.699.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***7.655.654.139***	***798.426.859***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.311.400.000)	(1.026.281.818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.511.488	1.275.666.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(7.810.888.512)***	***249.384.755***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(155.234.373)**	**1.047.811.614**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.004.291.385**	**2.956.479.771**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.849.057.012**	**4.004.291.385**

Trần Văn Tuấn	**Hồ Thị Mỹ Triêm**	**Hồ Thị Mỹ Triêm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311273634 đăng ký lần đầu ngày 26/10/2011, thay đổi lần thứ 10 ngày 26/01/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 đồng.

1. Hoạt động chính của Công ty là:

Đại lý du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động phiên dịch, dịch thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh, văn phòng đại diện tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh/VPĐD	Địa điểm
Trụ sở chính	21 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Indochina Plaza, số 241 đường Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Câu Giấy, TP. Hà Nội

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty bắt đầu khai thác thị trường du lịch lữ hành đến các nước Châu Âu từ giữa năm 2017 và hướng đến phát triển phân vùng thị trường này trở thành thị trường trọng tâm của Công ty. Từ cuối năm 2017, Công ty đã tăng cường các hình thức quảng cáo về thị trường này qua Internet, đồng thời áp dụng các hình thức giảm giá linh động theo thời điểm. Sang năm 2018, cùng với việc áp dụng chính sách duyệt Visa thông thoáng hơn của các Đại sứ quán Châu Âu tại Việt Nam dẫn đến lượng khách hàng có Visa đi du lịch tại Châu Âu tăng lên, Công ty còn mở thêm Văn phòng đại diện tại Hà Nội để tiếp cận, thu hút và thực sự đã đón nhận được một lượng khách hàng lớn tại thì trường phía Bắc đi du lịch tại Châu Âu. Dẫn đến doanh thu năm nay tăng lên so với doanh thu cùng kỳ năm trước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06-10

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.352.541.151	3.994.632.415
- Tiền gửi ngân hàng	1.496.515.861	9.658.970
Cộng	**3.849.057.012**	**4.004.291.385**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Ông Trần Quang Huy	4.100.000.000	-
- Các khách hàng khác	1.197.193.955	-
Cộng	**5.297.193.955**	**-**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trần Thị Thái Hiền	4.998.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hương Giang	1.570.641.907	-
- Công ty CP Thương Tín Tàu Cuốc	-	2.429.251.195
- Các nhà cung cấp khác	3.682.069.531	-
Cộng	**10.250.711.438**	**2.429.251.195**

4. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	550.000.000	-	550.000.000	-
Cộng	**550.000.000**	**-**	**550.000.000**	**-**

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**1.026.281.818**	**1.026.281.818**
Số dư cuối năm	**1.026.281.818**	**1.026.281.818**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**74.833.052**	**74.833.052**
- Khấu hao trong năm	128.285.232	128.285.232
Số dư cuối năm	**203.118.284**	**203.118.284**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**951.448.766**	**951.448.766**
Tại ngày cuối năm	**823.163.534**	**823.163.534**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Cảng tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	16.313.400.000	-
Cộng	**16.313.400.000**	**-**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	45.320.899	52.499.339
Cộng	**45.320.899**	**52.499.339**

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Lolibe Travel	4.807.361.629	4.807.361.629	1.657.425.925	1.657.425.925
- Miki Travel	-	-	1.699.815.027	1.699.815.027
- Infinity Tour and travel service LLC	1.994.466.377	1.994.466.377	2.969.308.092	2.969.308.092
- Infinity Tours B.V	3.965.794.252	3.965.794.252	-	-
- Các nhà cung cấp khác	8.618.511.016	8.618.511.016	4.788.028.420	4.788.028.420
Cộng	**19.386.133.274**	**19.386.133.274**	**11.114.577.464**	**11.114.577.464**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.838.046	448.561.518	268.166.896	184.232.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	487.179.091	15.108.207	472.070.884
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.883.301	18.883.301	-
Cộng	**3.838.046**	**957.623.910**	**305.158.404**	**656.303.552**

10. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	**18.000.000.000**	**(4.059.531.207)**	**13.940.468.793**
(Lỗ) trong năm	-	(225.834.849)	(225.834.849)
Số dư cuối năm	**18.000.000.000**	**(4.285.366.056)**	**13.714.633.944**
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	**18.000.000.000**	**(4.285.366.056)**	**13.714.633.944**
Lãi trong năm	-	1.822.751.068	1.822.751.068
Số dư cuối năm	**18.000.000.000**	**(2.462.614.988)**	**15.537.385.012**

b. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**78.039.674.117**	**8.873.792.207**
- Doanh thu dịch vụ lữ hành	77.564.014.749	8.455.711.476
- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	475.659.368	418.080.731
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**78.039.674.117**	**8.873.792.207**

10. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	**18.000.000.000**	**(4.059.531.207)**	**13.940.468.793**
(Lỗ) trong năm	-	(225.834.849)	(225.834.849)
Số dư cuối năm	**18.000.000.000**	**(4.285.366.056)**	**13.714.633.944**
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	**18.000.000.000**	**(4.285.366.056)**	**13.714.633.944**
Lãi trong năm	-	1.822.751.068	1.822.751.068
Số dư cuối năm	**18.000.000.000**	**(2.462.614.988)**	**15.537.385.012**

b. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	**78.039.674.117**	**8.873.792.207**
- Doanh thu dịch vụ lữ hành	77.564.014.749	8.455.711.476
- Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	475.659.368	418.080.731
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**78.039.674.117**	**8.873.792.207**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dịch vụ lữ hành	74.659.271.500	8.339.702.743
- Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	159.600.000	349.500.003
Cộng	**74.818.871.500**	**8.689.202.746**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.511.488	1.275.666.573
- Lãi chuyển nhượng Cổ phần	100.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	176.192.470	-
Cộng	**776.703.958**	**1.275.666.573**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	271.197.910	405.176.702
Cộng	**271.197.910**	**405.176.702**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	613.575.000	645.025.000
- Chi phí dụng cụ quản lý	49.354.759	62.890.256
- Chi phí khấu hao	128.285.232	74.833.052
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.180.888	213.412.827
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	62.558.364	108.809.196
Cộng	**1.365.954.243**	**1.107.970.331**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	2.294.821.952	(143.135.506)
- Điều chỉnh tăng	65.532.470	90.244.507
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	*65.532.470*	*90.244.507*
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	2.360.354.422	(52.890.999)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo ước tính năm hiện hành	472.070.884	-
- Điều chỉnh thuế TNDN do sai sót các năm trước	-	**82.699.343**
	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**472.070.884**	**82.699.343**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.822.751.068	(225.834.849)
- Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.822.751.068	(225.834.849)
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.013**	**(125)**

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.354.759	62.890.256
- Chi phí nhân công	613.575.000	645.025.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.285.232	74.833.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.328.052.388	8.902.615.573
- Chi phí khác	131.090.834	202.053.703
Cộng	**76.250.358.213**	**9.887.417.584**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Văn Thưởng	Cổ đông
- Công ty CP Dệt may thời trang Đa Phước	Ông Trần Văn Tuấn là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch Vietourist đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Dệt may Thời trang Đa Phước đến ngày 13/11/2018

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
- Ông Trần Văn Tuấn	Mua đất	7.686.900.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thưởng	Mua đất	4.554.600.000	-
- Công ty CP Dệt may thời trang Đa Phước	Góp vốn đầu tư	5.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Cộng	**120.000.000**	**120.000.000**

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1 *Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.849.057.012	4.004.291.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.847.193.955	550.000.000
Phải thu về cho vay	-	17.000.000.000
Cộng	**9.696.250.967**	**21.554.291.385**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	19.446.933.274	11.114.577.464
Cộng	**19.446.933.274**	**11.114.577.464**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.446.933.274	-	19.446.933.274
Cộng	**19.446.933.274**	-	**19.446.933.274**
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.114.577.464	-	11.114.577.464
Cộng	**11.114.577.464**	-	**11.114.577.464**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.849.057.012	-	3.849.057.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.297.193.955	550.000.000	5.847.193.955
Cộng	**9.146.250.967**	**550.000.000**	**9.696.250.967**
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.004.291.385	-	4.004.291.385
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	550.000.000	550.000.000
Phải thu về cho vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Cộng	**21.004.291.385**	**550.000.000**	**21.554.291.385**

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động dịch vụ lữ hành và dịch vụ cho thuê văn phòng. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ lữ hành	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.564.014.749	475.659.368	78.039.674.117
Khấu hao và chi phí phân bổ	(74.659.271.500)	(159.600.000)	(74.818.871.500)
Chi phí không phân bổ			(1.365.954.243)
Doanh thu tài chính			776.703.958
Chi phí tài chính			(271.197.910)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(65.532.470)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			2.294.821.952
Chi phí thuế			(472.070.884)
Lợi nhuận sau thuế			1.822.751.068
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	5.104.496.088	-	5.104.496.088
Tài sản không phân bổ			32.024.350.750
Tổng tài sản			37.128.846.838
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	20.874.358.274	-	20.874.358.274
Nợ phải trả không phân bổ			717.103.552
Tổng nợ phải trả			21.591.461.826

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ lữ hành từ Việt Nam đi quốc tế và một phần nhỏ tại thị trường nội địa. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm hai khu vực là Khu vực quốc tế và Khu vực nội địa.

	Quốc tế	Nội địa	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng	77.564.014.749	475.659.368	78.039.674.117
Giá vốn	(74.659.271.500)	(159.600.000)	(74.818.871.500)
Lợi nhuận gộp	2.904.743.249	316.059.368	3.220.802.617
Tài sản bộ phận	1.117.079.813	36.011.767.025	37.128.846.838
Nợ phải trả bộ phận	16.327.779.837	5.263.681.989	21.591.461.826

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Trần Văn Tuấn	**Hồ Thị Mỹ Triêm**	**Hồ Thị Mỹ Triêm**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 18 tháng 03 năm 2019		